

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ SỐ 6 HN
Tầng 6A Tòa nhà Diamond Flower, 48 Lê Văn Lương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	31/03/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
TÀI SẢN				
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		186,765,984,130	180,035,862,093
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,125,268,529	9,506,382,385
1 Tiền	111		12,125,268,529	9,506,382,385
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,079,051,301	154,692,537,026
1 Phải thu khách hàng	131	V.02	50,215,757,955	52,396,637,830
2 Trả trước cho người bán	132	V.03	6,005,588,208	5,902,991,741
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	38,160,139,954	38,660,139,954
4 Các khoản phải thu khác	136	V.05	68,037,160,097	68,072,362,414
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,339,594,913)	(10,339,594,913)
IV Hàng tồn kho	140		20,545,100,904	14,951,402,085
1 Hàng tồn kho	141	V.06	20,545,100,904	14,951,402,085
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,016,563,396	885,540,597
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	1,110,962,211	
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		905,601,185	885,540,597
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		296,001,139,099	296,440,298,750
II Tài sản cố định	220	V.08	13,450,606,947	13,828,892,962
1 Tài sản cố định hữu hình	221		13,450,606,947	13,828,892,962
- Nguyên giá	222		36,356,168,448	36,356,168,448
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,905,561,501)	(22,527,275,486)
III Bất động sản đầu tư	230		1,622,567,454	1,622,567,454
- Nguyên giá	231		1,943,856,654	1,943,856,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(321,289,200)	(321,289,200)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		184,949,583,025	184,949,583,025
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	184,949,583,025	184,949,583,025
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95,099,223,600	95,099,223,600
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.10	90,499,223,600	90,499,223,600
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	4,600,000,000	4,600,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		879,158,073	940,031,709
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	879,158,073	940,031,709
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		482,767,123,229	476,476,160,843



Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
A Nợ phải trả (300=310+330)	300		233,641,979,202	227,509,344,905
I Nợ ngắn hạn	310		126,177,127,741	120,044,493,444
1 Phải trả người bán	311	V.14	38,745,955,450	40,010,011,162
2 Người mua trả tiền trước	312		294,581,512	294,581,512
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	323,260,001	1,677,430,165
4 Chi phí phải trả	315	V.17	0	310,400,000
5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.18	39,658,040,991	41,275,651,829
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.15	44,100,000,000	32,921,128,989
7 Quy khen thưởng và phúc lợi	322		3,055,289,787	3,555,289,787
II Nợ dài hạn	330		107,464,851,461	107,464,851,461
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		33,172,189,255	33,172,189,255
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.19	71,964,054,346	71,964,054,346
3 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,328,607,860	2,328,607,860
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		249,125,144,027	248,966,815,938
I Vốn chủ sở hữu	410		249,125,144,027	248,966,815,938
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,200,000,000	151,200,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1,273,275,917	1,273,275,917
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		15,731,669,304	15,731,669,304
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,497,022,518	79,338,694,429
5 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1,423,176,288	1,423,176,288
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		482,767,123,229	476,476,160,843

Hà nội ngày 31 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương

Tổng Giám đốc



Bé Ngọc Long

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ SỐ 6 HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

Chi tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		14,590,329,101	0	14,590,329,101
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	14,590,329,101	-	14,590,329,101
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27		10,970,790,291	-	10,970,790,291
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	3,619,538,810	0	3,619,538,810
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,478,806,337	1,387,875	3,478,806,337	1,387,875
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	6,625,273	356,092,806	6,625,273	356,092,806
- Trong đó: chi phí lãi vay	23			0	-	-
8 Chi phí bán hàng	24			0	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,565,982,282	3,401,315,810	3,565,982,282	3,401,315,810
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(93,801,218)	(136,481,931)	(93,801,218)	(136,481,931)
11 Thu nhập khác	31		510,244,751	394,806,099	510,244,751	394,806,099
12 Chi phí khác	32		258,115,444	101,000,000	258,115,444	101,000,000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		252,129,307	293,806,099	252,129,307	293,806,099
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		158,328,089	157,324,168	158,328,089	157,324,168
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	37,484,034	-	37,484,034
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		158,328,089	119,840,134	158,328,089	119,840,134
LN sau thuế cổ đông KKS						
LN sau thuế cty Mẹ						

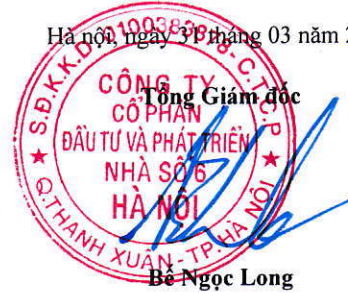
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng

Dương Thị Thái Hương



Tổng Giám đốc

Bà Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,666,579,875	18,112,079,517
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,908,441,524)	(18,771,056,866)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(2,229,862,301)	(1,862,291,425)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,625,273)	(356,092,806)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(20,060,588)	
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		122,773,575	1,387,875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,384,348,631)	(7,132,879,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)	20		(12,759,984,867)	(10,008,853,270)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,700,000,000	7,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		4,200,000,000	7,000,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn từ CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(821,128,989)	(550,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40=31+32+33+34+35+36)	40		11,178,871,011	(550,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,618,886,144	(3,558,853,270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,506,382,385	6,547,907,758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,125,268,529	2,989,054,488

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thu Hằng

Kế toán trưởng



Dương Thị Thái Hương

Tổng Giám đốc



Bé Ngọc Long

Thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. Thông tin khái quát của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (gọi tắt là " Công ty"), tiền thân là công ty Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội (thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội) chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 8847/QĐ-UB ngày 02/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội thuộc Tổng Công ty Đầu Tư và Phát triển Nhà Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100383878 đăng ký lần đầu ngày 31/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.200.000.000 đồng, trong đó:

- Tỷ lệ cổ phần của nhà nước	16.27%
- Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông khác	83.73%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6A, Tòa nhà Diamond Flower, 48 đường Lê Văn Lương, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh như sau:

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng và lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KVA, xây dựng và lắp đặt các hệ thống trang thiết bị điện, cấp thoát nước thông dụng;
- Đào đắp đất đá, nề mộc, bê tông sắt thép trong xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị, điện nước dân dụng, các sản phẩm cơ khí xây dựng, thang máy, các cầu kiện gỗ, sắt thép;
- Xây dựng, cải tạo nhà để bán và cho thuê;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng;
- Tư vấn về đầu tư và xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp, tư vấn về quản lý Dự án, tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn về trang thiết bị trong xây lắp cho chủ đầu tư trong và ngoài nước;
- Tư vấn thiết kế kiến trúc, nội ngoại thất, tổng mặt bằng: đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành, du lịch;
- Tổ chức dịch vụ quản lý vận hành và khai thác khu đô thị mới, khu chung cư;
- Hoạt động chính của Công ty là Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà, xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các văn bản hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là lợi thế kinh doanh ghi nhận tại thời điểm chuyển giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế với thời gian khấu hao là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 12 đến 27 năm.

Xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách nhà nước. Toàn bộ chi phí của dự án này được tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang" và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, cốp pha đã giáo được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vô cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty được UBND thành phố Hà Nội giao làm đại diện chủ đầu tư quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với tổng số vốn đầu tư khoảng 794 tỷ đồng bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Toàn bộ chi phí và nguồn hình thành của dự án được Công ty tập hợp và hạch toán vào tài khoản "Chi phí xây dựng dở dang", "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" và đang được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán , báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Tiền		
Tiền mặt	1,432,756,371	367,474,447
Tiền gửi ngân hàng	10,692,512,158	9,138,907,938
Tiền gửi VND	10,692,512,158	9,138,907,938
Tiền gửi USD	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	12,125,268,529	9,506,382,385
	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
2. Phải thu của khách hàng		
- Ban quản lý dự án đầu tư và XD EMICO	6,882,521,963	6,882,521,963
- Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội	5,020,637,875	5,020,637,875
- Ban QLDA ĐT XD công trình giao thông TP Hà Nội	4,968,536,125	4,968,536,125
- Công ty CP bất động sản Land 6	9,783,736,600	7,466,666,646
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	23,560,325,392	28,058,275,221
Cộng	50,215,757,955	52,396,637,830
	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6,005,588,208	5,902,991,741
Cộng	6,005,588,208	5,902,991,741
	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- tiền gửi trên 3 tháng	38,160,139,954	38,660,139,954
- Cho vay ngắn hạn	3,933,439,389	3,933,439,389
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội	9,226,700,565	9,226,700,565
Công ty CP bất động sản Land 6	25,000,000,000	25,500,000,000
Các cá nhân khác	-	-
Cộng	38,160,139,954	38,660,139,954

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay, tổ chức cá nhân có tài sản đảm bảo với lãi suất tương đương lãi suất Ngân hàng.

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
5. Các khoản phải thu khác		
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Tạm ứng	22,325,375,424	22,154,770,240
- Phải thu khác	45,711,784,673	45,917,592,174
+ Công ty TNHH Viễn Tin HN	34,664,700,000	34,664,700,000
+ Phải thu khác	11,047,084,673	11,252,892,174
Cộng	68,037,160,097	68,072,362,414

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
6. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Chi phí SX KDDD	20,545,100,904	14,951,402,085
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20,545,100,904	14,951,402,085

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
7. Thuế và Các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,110,962,211	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước:	905,601,185	885,540,597
Cộng	2,016,563,396	885,540,597

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Bất động sản Đầu tư	8. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	
						Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư tại 01/01/2024	12,854,925,270	9,752,260,453	13,748,982,725	1,943,856,654	38,300,025,102	
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới, khác						
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	-	
- Thanh lý, NB..						
- Khác						
4. Số dư tại 31/03/2024	12,854,925,270	9,752,260,453	13,748,982,725	1,943,856,654	38,300,025,102	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/01/2024	12,854,925,270	9,212,312,251	460,037,965	321,289,200	22,848,564,686	
2. Tăng trong năm	-	244,952,122	133,333,893	-	378,286,015	
- Trích khấu hao		244,952,122	133,333,893	-	378,286,015	
- Điều chuyển						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư tại 31/03/2024	12,854,925,270	9,457,264,373	593,371,858	321,289,200	23,226,850,701	
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2024	-	539,948,202	13,288,944,760	1,622,567,454	15,451,460,416	
2. Tại ngày 31/03/2024	-	294,996,080	13,155,610,867	1,622,567,454	15,073,174,401	

	31/03/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách Thành phố	1,438,848,234	1,438,848,234
Dự án kinh doanh của Công ty	183,510,734,791	183,510,734,791
- Trong đó:		
+ Dự án C1 Trung Hòa - Nhân Chính	179,921,906,961	179,921,906,961
+ Dự án 102 Nguyễn Khuyến	222,685,795	222,685,795
+ Dự án CT C2 khu Trung Hòa - Nhân Chính	1,641,419,957	1,641,419,957
+ Dự án 76 Nguyễn Chí Thanh	222,670,122	222,670,122
+ Dự án khu dân cư mới số 2 tại xã Tri Yên - Yên Dũng - Bắc Giang	1,486,349,327	1,486,349,327
+ Dự án tuyến đường ven biển theo hình thức BT tại tỉnh Phú Yên	702,000	702,000
+ Dự án HH2 thuộc ngòi - Cầu Trại - Trung Văn - Từ Liêm - HN		
+ DA ĐTXD hạ tầng KT khu biệt thự số 1 Cái Dầm	15,000,629	15,000,629
Cộng	184,949,583,025	184,949,583,025
10. Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Sản Bất động	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty CP Tháp Hoa Kim Cương	499,223,600	499,223,600
- Công ty CP Đầu tư và PT nhà số 6 Hạ Long	84,000,000,000	84,000,000,000
Cộng	90,499,223,600	90,499,223,600
11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty CP đầu tư bất động sản & cơ sở hạ tầng Nhân Việt	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp cơ điện Handico 6	600,000,000	600,000,000
Cộng	4,600,000,000	4,600,000,000
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí	879,158,073	940,031,709
Cộng	879,158,073	940,031,709
14. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP ĐT XD và TM Phú Thái	236,155,940	236,155,940
- Công ty CP tập đoàn địa ốc Viễn Đông	7,259,429,000	7,259,429,000
- Công ty CP Đầu tư và TM Hà Nội	3,727,000,000	3,727,000,000
- Các đối tượng khác	27,523,370,510	28,787,426,222
Cộng	38,745,955,450	40,010,011,162
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Vay tổ chức, cá nhân khác		
Vay cá nhân		
Ngân hàng BIDV Thái Hà	44,100,000,000	32,100,000,000
Cộng	44,100,000,000	32,921,128,989

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,375,137,456
- Thuế TNDN	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	323,260,001	302,292,709
Cộng	323,260,001	1,677,430,165

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
17. Chi phí phải trả		
		310,400,000
Cộng	-	310,400,000

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	79,758,720	
- Kinh phí công đoàn	553,177,195	553,177,195
- Phải trả các đội xây lắp	188,397,939	166,459,759
- Phải trả cổ tức	7,378,259,068	7,378,259,068
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,458,448,069	33,177,755,807
Cộng	39,658,040,991	41,275,651,829

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
19. Các khoản phải trả dài hạn khác		
- Khu nhà ở và Văn phòng 1152 - 1154 Đường Láng		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP ĐT và TM Hà Nội theo LD	61,014,054,346	61,014,054,346
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty CP Đại Hải Hà theo HĐ số 12/2009 (Dự án	500,000,000	500,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh cty CP TM Đầu tư DTT VN	9,200,000,000	9,200,000,000
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Cty ĐT và TM Hà Nội dự án TT xúc tiến TM và		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ cá nhân dự án Biệt thự Đà Lạt		
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân DA HT KT khu biệt thự số 1 Cái Dăm	1,250,000,000	1,250,000,000
Cộng	71,964,054,346	71,964,054,346

Nhận vốn góp của các cá nhân, tổ chức tham gia hợp tác liên kết, liên doanh thực hiện các Dự án với Công ty theo hợp đồng hợp tác kinh

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
21. Dự phòng phải trả dài hạn		
Chi phí dự phòng phải trả	2,328,607,860	2,328,607,860
Cộng	2,328,607,860	2,328,607,860

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2023	144,000,000,000	1,303,275,917	14,190,258,556	1,423,176,288	83,979,126,296
Tăng trong năm	7,200,000,000	-	1,541,410,748	-	15,414,107,479
- Vốn góp của cổ đông	7,200,000,000	-	-	-	-
- Lãi/lỗ	-	-	-	-	15,414,107,479
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1,541,410,748	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	(20,054,539,346)
Giảm trong năm	-	-	-	-	17,280,000,000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	2,774,539,346
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2023	151,200,000,000	1,303,275,917	15,731,669,304	1,423,176,288	79,338,694,429
Tại ngày 01/01/2024	151,200,000,000	1,303,275,917	15,731,669,304	1,423,176,288	79,338,694,429
Tăng trong năm	-	-	-	-	158,328,089
- Vốn góp của cổ đông	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ	-	-	-	-	158,328,089
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2024	151,200,000,000	1,303,275,917	15,731,669,304	1,423,176,288	79,497,022,518

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2024 VNĐ	01/01/2024 VND
- Vốn góp của nhà nước	24,602,450,000	24,602,450,000
- Vốn góp của đối tượng khác	126,597,550,000	126,597,550,000
Cộng	151,200,000,000	151,200,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024 VNĐ	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151,200,000,000	151,200,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151,200,000,000	151,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Chia cổ tức năm trước	-	-
Tạm chia cổ tức năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,400,000	14,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu phổ thông	15,120,000	15,120,000
Cổ phiếu đang lưu hành	14,400,000	14,400,000
Cổ phiếu phổ thông	15,120,000	15,120,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
23. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		14,590,329,101
Doanh thu kinh doanh và cho thuê BĐS		
Doanh thu khác		
Cộng	-	14,590,329,101
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		10,970,790,291
Giá vốn của kinh doanh và cho thuê BĐS		
Giá vốn khác		
Cộng	-	10,970,790,291
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60,154,264	1,387,875
Lãi cổ tức	3,418,652,073	
Cộng	3,478,806,337	1,387,875
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
26. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6,625,273	356,092,806
Cộng	6,625,273	356,092,806
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	3,565,982,282	3,401,315,810
Cộng	3,565,982,282	3,401,315,810
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
28. Thu nhập khác		
	510,244,751	394,806,099
Cộng	510,244,751	394,806,099
	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
29. Chi phí khác		
	258,115,444	101,000,000

Cộng
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế
Thu nhập chịu thuế TNDN
Thuế suất
Chi phí thuế thu nhập hiện hành

258,115,444	101,000,000
31/03/2024	31/03/2023
VND	VND
158,328,089	157,324,168
227,337,808	30,096,000
3,418,652,073	
,20%	,20%
-	37,484,034
31/03/2024	31/03/2023
VND	VND

31. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu trên cổ phiếu phổ thông (VND):

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):

Các khoản điều chỉnh

Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng PL

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

158,328,089	119,840,134
158,328,089	119,840,134
15,120,000	14,400,000
10	8

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2024

Kế toán Trưởng



Dương Thị Thái Hương

Tổng Giám đốc

